

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I/2024**



TP.Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		176.527.898.750	211.481.178.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	80.776.660.853	79.293.454.676
1. Tiền	111		48.776.660.853	75.735.543.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	3.557.910.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a		10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.800.451.175	103.520.833.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	79.266.136.811	105.364.239.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	3.394.023.770	3.222.031.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	5.996.621.490	5.790.894.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(10.856.330.896)	(10.856.330.905)
IV. Hàng tồn kho	140		13.782.227.201	14.400.983.434
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	14.158.511.613	14.777.267.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.168.559.521	4.265.906.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	4.168.559.521	4.265.906.532
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		303.010.242.650	304.490.514.093
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		153.760.301.816	157.755.151.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	134.880.698.382	138.738.623.039
- Nguyên giá	222		252.273.320.361	252.168.224.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.392.621.979)	(113.429.601.123)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.879.603.434	19.016.528.555
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.687.728.566)	(4.550.803.445)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	119.901.825.377	121.583.334.200
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(86.595.268.062)	(84.913.759.239)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	24.074.274.911	19.596.582.066
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.074.274.911	19.596.582.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.418.223.987	2.699.829.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		952.296.330	1.130.851.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	685.111.807	690.559.331
3. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	780.815.850	878.417.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		479.538.141.400	515.971.692.469

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		281.913.015.849	321.645.461.617
I. Nợ ngắn hạn	310		141.484.157.958	162.696.796.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	50.333.706.220	72.941.235.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	26.504.342.225	2.266.181.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	11.522.530.796	10.021.010.415
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	886.472.249	3.251.393.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.436.208.303	14.070.842.770
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	16.652.409.438	20.746.999.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13		14.070.739.913
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	25.148.488.727	22.488.406.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22		2.839.987.865
II. Nợ dài hạn	330		140.428.857.891	158.948.664.766
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	4.997.486.033	5.027.049.669
2. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	27.405.893.446	27.108.606.446
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	102.951.077.434	121.738.607.675
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.074.400.978	5.074.400.976
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		197.625.125.551	194.326.230.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	197.611.217.303	194.312.322.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.002.795.700	13.719.520.861
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.719.520.860	656.969.474
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.283.274.840	13.062.551.387
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.549.205.867	4.533.586.007
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		479.538.141.400	515.971.692.469

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	58.860.519.263	58.860.519.263	49.317.169.661	49.317.169.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.860.519.263	58.860.519.263	49.317.169.661	49.317.169.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	45.209.401.724	45.209.401.724	33.308.506.545	33.308.506.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.651.117.539	13.651.117.539	16.008.663.116	16.008.663.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	327.728.705	327.728.705	915.958.900	915.958.900
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3.111.858.493	3.111.858.493	5.014.796.892	5.014.796.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.111.858.493	3.111.858.493	5.012.201.416	5.012.201.416
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	32.932.966	32.932.966	59.135.323	59.135.323
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	6.505.690.948	6.505.690.948	5.790.690.932	5.790.690.932
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.328.363.837	4.328.363.837	6.059.998.869	6.059.998.869
12. Thu nhập khác	31	VII.5	27.166.667	27.166.667		
13. Chi phí khác	32	VII.6	172.643.733	172.643.733	25.002.448	25.002.448
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(145.477.066)	(145.477.066)	(25.002.448)	(25.002.448)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.182.886.771	4.182.886.771	6.034.996.421	6.034.996.421
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	878.544.546	878.544.546	1.633.520.640	1.633.520.640
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5.447.525	5.447.525	5.447.525	5.447.525
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.298.894.700	3.298.894.700	4.396.028.256	4.396.028.256
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.283.274.840	3.283.274.840	4.620.309.327	4.620.309.327
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.619.860	15.619.860	(224.281.071)	(224.281.071)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	249	249	333	333
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.791.808.782	115.791.808.782	97.951.034.698	97.951.034.698
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.165.559.059)	(62.165.559.059)	(62.622.171.592)	(62.622.171.592)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.354.299.533)	(6.354.299.533)	(6.638.888.010)	(6.638.888.010)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.148.039.215)	(3.148.039.215)	(4.832.598.892)	(4.832.598.892)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.378.681.730)	(1.378.681.730)	(1.872.022.953)	(1.872.022.953)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.464.790.749	11.464.790.749	2.075.127.136	2.075.127.136
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.091.265.935)	(20.091.265.935)	(18.477.590.025)	(18.477.590.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.118.754.059	34.118.754.059	5.582.890.362	5.582.890.362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.000.000)	(5.000.000)	(1.625.324.816)	(1.625.324.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24					-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256.266.751	256.266.751	779.605.299	779.605.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		251.266.751	251.266.751	(845.719.517)	(845.719.517)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33					-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.858.269.434)	(32.858.269.434)	(8.893.168.394)	(8.893.168.394)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.609.250)	(40.609.250)	(18.496.500)	(18.496.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.898.878.684)	(32.898.878.684)	(8.911.664.894)	(8.911.664.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.471.142.126	1.471.142.126	(4.174.494.049)	(4.174.494.049)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.293.454.676	79.293.454.676	60.603.722.536	60.603.722.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.064.051	12.064.051	(2.595.476)	(2.595.476)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	80.776.660.853	80.776.660.853	56.426.633.011	56.426.633.011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Đài

Nguyễn Quốc Tuấn

Chu Xuân Lãng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2024

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	478.330.636	414.673.566
- Văn phòng công ty	1.606.763	49.383.955
- Trung tâm Kinh doanh	119.981.866	14.334.559
- Chi nhánh ĐakMil	27.052.829	21.767.470
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	329.689.178	329.187.582
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.298.330.217	75.320.870.365
a- Văn phòng công ty	44.864.211.648	75.156.972.953
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	6.263.493.991	21.805.323.035
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.547.747	7.712.556
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	44.000.716	192.125.865
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	13.126.199.778	41.806.847.299
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	9.629.643	9.624.843
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.641.174	10.635.870
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	32.878.631	169.026.136
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	4.203.515	10.154.638.191
- Ngân hàng Công Thương Vietinbank- Tam Phước Đồng Nai	10.555.991	470.191.677
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên - Gói thầu 01XL - thu gom nước thải TP Tuy Hòa	24.812.448.360	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (83,24 EUR)	2.187.785	2.332.176
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.719,67 USD)	534.955.472	523.168.582
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN I Tp.HCM (222,04 USD)	5.468.845	5.346.723
b- Trung tâm kinh doanh	1.154.238.580	74.686.099
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	1.154.238.580	74.686.099
c- Chi Nhánh Đakmil	8.956.251	13.378.479
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	8.956.251	13.378.479
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	2.270.923.738	75.832.834
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)		
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên Giang	2.267.157.625	71.985.904
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (119,78 USD)	2.765.634	2.846.451
* Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	3.557.910.745
a- Văn phòng công ty	32.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (Kỳ hạn 01 tháng)	9.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	23.000.000.000	
b- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá		3.557.910.745
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (kỳ hạn < 3 tháng)		3.557.910.745
Cộng	80.776.660.853	79.293.454.676

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-		10.000.000.000	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm)	-	-		10.000.000.000	10.000.000.000	
Cộng				10.000.000.000	10.000.000.000	
b. Đầu tư tài chính dài hạn						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	5.345.769.859	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 23.100đ)	1.521.000.000		4.011.153.300	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	5.345.769.859	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559

* Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 31/03/2024 trên sàn UPCOM.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	29.355.278.214	18.641.676.608
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE	10.713.601.606	
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ - BQL DA NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ	9.652.765.774	9.652.765.774
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	43.737.511.875	82.794.128.036
- Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên	7.673.987.216	15.272.998.210
Trong đó: + CT Nâng công suất và mở rộng tuyến ống Nhà máy nước Chí Thạnh	2.319.671.769	10.879.322.188
+ CT Tuyến ống truyền tải khu vực phía bắc Tuy Hòa	3.117.260.663	1.481.708.059
+ Hợp đồng 65/2023, Gói 03.XL Tuyến ống phân phối dịch vụ cấp nước	2.237.054.784	2.911.967.963
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	7.476.877.793	7.927.995.683
Trong đó: + CT Tuyến ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân	6.753.259.350	4.944.303.006
+ CT Khắc phục sự cố rò rỉ trên tuyến ống cấp nước D1500 Phạm Văn Đồng		2.260.074.234
+ CT Cấp nước đường Quang Trung, Q. Gò Vấp	619.595.950	619.595.950
+ CT ống lồng băng đường Xuyên Á	83.903.493	83.903.493
+ CT Nguyễn Thiện Thuật	20.119.000	20.119.000
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.410.416.405	4.363.687.923
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	3.879.169.234	6.042.902.296
- Công ty CP Cấp nước Gia Tân	3.845.814.830	3.845.814.830
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (Xây lắp)		3.217.588.313
- Công ty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.888.427.411
- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.781.070.353	1.762.199.864
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NĂNG CẤP ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CẢ MAU	1.211.510.055	364.626.903



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (CT Bến Cầu CW12)	1.089.592.375	2.098.049.907
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	862.396.028	862.396.028
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI	719.993.826	26.398.160.898
- Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang - Nhà máy Nước Bình Hòa		787.960.000
- VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP TRỰC TUYẾN GOSU	567.888.200	309.763.025
- Các khách hàng khác - Công trình khác	7.330.368.149	6.651.556.745
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	6.173.346.722	3.928.434.665
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	2.892.086.351	1.396.754.465
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	97.983.771	
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (Nước sạch)	3.183.276.600	2.531.680.200
Cộng	79.266.136.811	105.364.239.309

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn***** Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	2.795.627.513	1.550.568.936
- Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ và Xây Lắp Huy Hoàng	1.240.058.577	
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	555.568.936	550.568.936
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	598.396.257	932.316.021
- Cty TNHH TM&CN B.A.C.A.U	125.400.000	125.400.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ PCCC CA19-8	117.500.000	117.500.000
- Những người bán khác	355.496.257	689.416.021
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:		739.146.258
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		739.146.258
Cộng	3.394.023.770	3.222.031.215

5. PHẢI THU KHÁC*** Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	5.996.621.490	1.291.645.456	5.790.894.115	1.291.645.456
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công	298.251.000		298.251.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng			132.075.860	
- Tạm ứng	2.322.524.139	291.645.456	2.790.218.552	291.645.456
- Ký quỹ, ký cược	554.030.159	-	517.101.704	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.821.816.192	-	1.053.246.999	
Cộng	5.996.621.490	1.291.645.456	5.790.894.115	1.291.645.456

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.619
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		11.854.522.524	998.191.628		11.854.522.524	998.191.619

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:

- + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
- + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
- + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.703.272.948	376.284.412	1.780.442.945	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	79.350.680		79.350.680	
- Chi phí SX KD dở dang	12.334.921.090		12.876.507.326	
- Hàng hóa	40.966.895		40.966.895	
Cộng	14.158.511.613	376.284.412	14.777.267.846	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN*** Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	24.074.274.911	19.596.582.666
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	13.989.441.303	13.991.276.164
- Đầu tư, cải tạo sửa chữa tòa nhà A và B	3.660.101.225	391.657.813
- Đầu tư, cải tạo tuyến ống; Cụm xử lý Nhà máy nước DakMil	1.881.462.353	675.008.289
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Kiên Giang - Các hạng mục còn lại của GD2	3.588.040.400	3.588.040.400
- Các khoản chi phí tư vấn đánh giá lập hồ sơ, thẩm tra, thiết kế	4.629.630	
Cộng	24.074.274.911	19.596.582.666

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.276.157.025	45.572.065.551	14.448.090.720	34.871.910.865	252.168.224.161
- Mua trong kỳ				105.096.200	105.096.200
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	157.276.157.025	45.572.065.551	14.448.090.720	34.977.007.065	252.273.320.361
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	48.815.697.873	25.351.238.157	13.439.572.142	25.823.092.951	113.429.601.123
- Khấu hao trong kỳ	1.973.349.005	1.233.006.474	79.322.118	677.343.260	3.963.020.857
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	50.789.046.877	26.584.244.631	13.518.894.260	26.500.436.211	117.392.621.979
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	108.460.459.152	20.220.827.394	1.008.518.578	9.048.817.914	138.738.623.038
2. Tại ngày cuối kỳ	106.487.110.148	18.987.820.920	929.196.460	8.476.570.854	134.880.698.382

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

125.258.392.744

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

31.380.132.380

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.513.803.445		2.037.000.000		4.550.803.445
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.619.228.566		2.068.500.000		4.687.728.566
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	17.903.528.555		1.113.000.000		19.016.528.555
2. Tại ngày cuối kỳ	17.798.103.434		1.081.500.000		18.879.603.434

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

17.798.103.434

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	84.913.759.239	1.681.508.823		86.595.268.062
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	15.066.992.626	783.686.757		15.850.679.383
- Nhà (Khu A +B)	69.846.766.613	897.822.066		70.744.588.679
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	121.583.334.200	-		119.901.825.377
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	78.804.057.093			78.020.370.336
- Nhà (Khu A +B)	42.779.277.107			41.881.455.041
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng):

119.901.825.377

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

9.103.462.759



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

b/ Lợi thế thương mại**Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm****4.168.559.521****4.265.906.532**

4.168.559.521

4.265.906.532

952.296.330**1.130.851.893**

952.296.330

1.130.851.893

780.815.850**878.417.850****5.901.671.701****6.275.176.275****13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH***** Vay ngắn hạn**

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

Cộng*** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương: DA Khu C

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên

Giang: Dự án NMN Nam Rạch Giá

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên

Giang: Dự án Điện mặt trời áp mái

Cộng**Hạn mức****Lãi suất vay
(%/năm)****Cuối kỳ****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ****Số đầu năm****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ**

40.000.000.000

6,5%

-

-

14.070.739.913

14.070.739.913

-

-

14.070.739.913**14.070.739.913**

94.000.000.000

11,0%

-

-

15.527.530.241

15.527.530.241

180.000.000.000

LS điều chỉnh

100.151.077.434

100.151.077.434

103.151.077.434

103.151.077.434

6.549.810.239

LS điều chỉnh

2.800.000.000

2.800.000.000

3.060.000.000

3.060.000.000

102.951.077.434**102.951.077.434****121.738.607.675****121.738.607.675**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Tam Phước

* Phải trả người bán ngắn hạn khác

- Cty CP Nhựa Đồng Nai

- Cty CP TM Hoa Lư

- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Đạt Thành

- Công ty TNHH Hưng Phát - HDC

- Cty cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh

- Cty TNHH Thương mại Thạnh Đức

- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình

- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn

- Cty TNHH ETC Đại Cát

- CTY CỔ PHẦN DNP HOLDING

- Cty TNHH TV Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Hùng Anh 18

- Cty CP Thương mại và DV Thiết Bị Môi Trường Sài Gòn

- Cty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Tuấn

- Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Dũng Phát

- Cty TNHH Bảo Long A&E

- Cty TNHH Xây Dựng Hưng Việt Thắng

- Cty TNHH XD Huyền Tâm

- Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng - Cấp thoát nước và Môi Trường Waseen

- Cty TNHH Việt Thanh Sơn

- Cty CP Hạ Tầng Việt Nam

- Cty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Hà Nội

- Cty TNHH Bê Tông Long Thành

- Các khách hàng khác

* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước - CT Nhà máy nước Hữu Định

- Tổng Công ty Viwaseen - Ct: HTCN phường Tam Phước, Tp. Biên Hòa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	6.169.012.576	6.169.012.576	16.458.330.576	16.458.330.576
	6.169.012.576	6.169.012.576	16.458.330.576	16.458.330.576
	33.413.591.852	33.413.591.852	48.471.758.016	48.471.758.016
	3.141.956.065	3.141.956.065	3.141.956.065	3.141.956.065
	2.707.880.850	2.707.880.850	3.187.479.386	3.187.479.386
	2.182.747.770	2.182.747.770	1.544.843.136	1.544.843.136
	2.058.905.092	2.058.905.092	136.881.663	136.881.663
	1.965.429.661	1.965.429.661	1.906.016.757	1.906.016.757
	1.905.367.367	1.905.367.367	2.552.907.497	2.552.907.497
	1.160.375.374	1.160.375.374	877.521.890	877.521.890
	1.144.424.052	1.144.424.052	1.565.708.117	1.565.708.117
	973.147.875	973.147.875	3.247.073.494	3.247.073.494
	920.249.923	920.249.923	928.340.680	928.340.680
	847.382.202	847.382.202	1.186.884.202	1.186.884.202
	760.227.227	760.227.227	760.227.227	760.227.227
	702.972.553	702.972.553	1.202.972.553	1.202.972.553
	610.740.000	610.740.000	-	-
	239.199.240	239.199.240	1.014.389.830	1.014.389.830
	237.911.046	237.911.046	1.502.125.732	1.502.125.732
	180.326.094	180.326.094	1.399.783.094	1.399.783.094
	172.713.730	172.713.730	1.446.713.730	1.446.713.730
	118.569.992	118.569.992	711.549.992	711.549.992
	-	-	2.513.373.051	2.513.373.051
	-	-	1.136.429.940	1.136.429.940
	-	-	683.270.000	683.270.000
	11.383.065.739	11.383.065.739	15.825.309.980	15.825.309.980
	10.751.101.792	10.751.101.792	8.011.146.475	8.011.146.475
	7.899.778.317	7.899.778.317		
	2.851.323.475	2.851.323.475	8.011.146.475	8.011.146.475
	50.333.706.220	50.333.706.220	72.941.235.067	72.941.235.067



15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- BQL các dự án đầu tư XD Phú Yên -gói 01XL Tuyển ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa Phú Yên
- TCT Phát triển Nhà và Đô thị (CT công viên giải trí Hiệp Bình Phước)
- TTNS VSMT Tỉnh Bình Thuận
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
- Các khách hàng khác

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước

Cộng

Cuối kỳ

Số đầu năm

26.504.342.225

2.264.237.375

24.856.711.000

1.294.000.000

1.294.000.000

140.000.000

140.000.000

630.232.832

213.631.225

200.004.543

1.944.063

1.944.063

26.504.342.225

2.266.181.438

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Tài nguyên
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

Số đầu năm

Phải thu nhà nước

Phải nộp

Phải thu nhà nước

Phải nộp

2.113.802.924

3.465.266.856

2.473.605.242

2.973.742.426

38.438.613

25.898.205

5.723.960.586

2.356.506.173

1.050.517.460

758.129.037

46.636.711

33.917.921

75.569.260

407.549.797

11.522.530.796

10.021.010.415

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

886.472.249

886.472.249**Số đầu năm**

3.251.393.751

3.251.393.751**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước chi phí vận chuyển, nghiệm thu vật tư kinh doanh

- Trích trước CP điện tòa nhà Waseco

- Trích trước Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả

- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank (Kiên Giang)

- Công ty Điện lực Châu Thành (Kiên Giang)

- Các khoản trích trước khác

Cộng**Số cuối kỳ****10.436.208.303**

8.809.134.807

943.716.700

435.861.115

177.696.381

61.917.300

7.882.000

10.436.208.303**Số đầu năm****14.070.842.770**

12.837.051.532

557.617.500

376.261.497

54.977.240

213.877.101

31.057.900

14.070.842.770**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ****16.652.409.438**

130.036.646

16.522.372.792

16.652.409.438**Số đầu năm****20.746.999.059**

139.156.045

20.607.843.014

20.746.999.059

c) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5.837.572.099

21.568.321.347

27.405.893.446**Số đầu năm**

5.837.572.099

21.271.034.347

27.108.606.446

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Chánh Phú Hòa

- TCT Sawaco - L/đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng**Số cuối kỳ**

4.434.216.988

-

563.269.045

4.997.486.033**Số đầu năm**

4.463.780.624

-

563.269.045

5.027.049.669**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

- Trích chi phí bảo hành CT: Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên

- Trích bảo hành CT: Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên

- Trích chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích chi phí bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang

- Trích 5% CP bảo hành CT: Tuyến ống cấp nước số 5 - Gò Công

- Trích chi phí bảo hành CT Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân

- Trích chi phí bảo hành CT Bể chứa NMN Hà Tiên Kiên Giang

- Trích bảo hành CT: tuyến ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P.Tân Quý

- Trích bảo hành CT: Cấp nước Ba Bàu, Phan Thiết, Bình Thuận

- Trích bảo hành - HTCN Sông Đà -gói TOC2.EPC

- Trích bảo hành - Ct: HTCN phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai

- Trích bảo hành - Ct: Tuyến ống D1500 Phạm Văn Đồng

- Trích bảo hành - CT: Tuyến ống NMN Bình Hòa An Giang

- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ**

90.000.000

1.688.181.614

5.007.000.000

2.069.688.411

933.069.512

868.462.201

548.916.095

82.868.718

284.924.837

8.914.938.848

345.546.656

215.874.595

685.724.038

710.000.000

2.703.293.202

25.148.488.727**Số đầu năm**

1.729.135.840

5.007.000.000

2.069.688.411

933.069.512

875.662.201

548.916.095

82.868.718

284.924.837

8.914.938.848

384.990.166

217.619.178

729.592.767

710.000.000

22.488.406.573**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

685.111.807

5.074.400.978

Số đầu năm

690.559.331

5.074.400.976

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**Số cuối kỳ**

2.839.987.865

2.839.987.865**Số đầu năm**

2.839.987.865

2.839.987.865

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm 2024	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		13.719.520.861	4.533.586.007	194.312.322.604
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý I/2024						3.283.274.840	15.619.860	3.298.894.700
- Tăng khác trong quý								
- Giảm vốn trong quý								
- Lỗ trong quý								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý I/2024	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	17.002.795.700	4.549.205.867	197.611.217.303



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia			
d/ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển		34.419.917.589	34.419.917.589
24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngoại tệ các loại			
- USD		22.061,49	22.071,39
- EUR		83,24	88,44

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2024	Quý I/2023
- Doanh thu bán hàng hóa	3.922.803.906	730.694.800
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	23.701.984.315	23.550.547.320
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	9.800.337.756	8.359.874.700
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	336.631.600	399.155.400
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.098.761.686	16.276.897.441
Cộng	58.860.519.263	49.317.169.661
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2024	Quý I/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.744.604.668	617.826.412
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	16.148.098.566	10.064.462.144
- Giá vốn của SX nước sạch	4.618.287.133	4.808.774.024
- Giá vốn thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	194.125.046	254.117.264
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	20.504.286.311	17.563.326.701
Cộng	45.209.401.724	33.308.506.545
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2024	Quý I/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.664.654	655.494.400
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		260.464.500
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	12.064.051	
Cộng	327.728.705	915.958.900
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2024	Quý I/2023
- Lãi tiền vay	3.111.858.493	5.012.201.416
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá		2.595.476
Cộng	3.111.858.493	5.014.796.892

03
ÔNG
CỔ P
TƯ VÀ
P TH
NH-T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC
- Xử lý công nợ
- Thu nhập khác

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
27.166.667	-
-	-
-	-
27.166.667	-

6. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền lãi chậm nộp ngân sách
- Truy thu thuế, phí các năm trước tại công ty con

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
-	25.002.448
172.643.733	-
172.643.733	25.002.448

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
24.000.000	16.000.000
8.932.966	43.135.323
32.932.966	59.135.323

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Trích dự phòng quỹ lương
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
3.256.643.041	3.159.792.262
-	-
-	-
60.774.326	60.576.186
53.411.572	83.611.576
-	-
-	-
338.694.600	622.641.681
2.796.167.409	1.864.069.227
6.505.690.948	5.790.690.932

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào năm nay

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
899.125.440	1.633.520.640
(20.580.894)	-
878.544.546	1.633.520.640

9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chi phí khác của HĐQT

Cộng

Quý I/2024	Quý I/2023
330.000.000	330.000.000
8.694.600	292.641.681
338.694.600	622.641.681

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý I/2024	Quý I/2023
3.283.274.840	4.396.028.256
3.283.274.840	4.396.028.256
13.199.997	13.199.997
249	333

11. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2023 4.396.028.256
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-) (1.112.753.416)
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-) -25,3%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ giảm trên 10%:

- Chi phí giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng tăng 60% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do giá thuê đất tăng).
- Doanh thu tài chính (lãi tiền gửi, cổ tức được chia) giảm -64% với so cùng kỳ năm trước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước.

2353
TỶ
HÂN
XÂY D
ÁT NƯỚC
PHỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý I/2024, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.553.548
		- Waseco bán vật tư cho Viwaseen	2.330.171.535
		- Viwaseen trả tiền mua vật tư cho Waseco	2.563.190.665
		- Waseco chi tiền CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng xây dựng số 52/HĐ/2022 ngày 17/06/2022) theo Hợp đồng Liên danh số 02/2022/HĐLD ngày 14/06/2022.	
		- Waseco chi tiền Gói thầu BT-CW-05 Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng xây dựng số 1354/HĐXD-2022 ngày 19/08/2022) theo Thỏa thuận Liên danh số 01/2022/TTLD/VIWASEEN -WASECO ngày 08/06/2022.	1.472.778.338
		- Waseco cần trừ giá trị được hưởng Ct: BT-CW-05 T/ống cấp nước sạch Bắc Thạnh Phú, Bến Tre với tiền thuê VP của chi nhánh Tổng Cty Viwaseen tại TP.HCM	112.124.154
* - Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco bù trừ công nợ tiền bán vật tư vào giá trị thanh toán Gói thầu Cấp nước Phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai (Hợp đồng xây dựng số 96/HĐ-CN ngày 26/07/2023) theo Thỏa thuận Liên danh giữa VIWASEEN và WASECO ngày 10/05/2023.	5.159.823.000
		- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	29.371.490
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	30.430.483
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwasen 11	115.277.067
		- Waseco trả tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwasen 11	55.143.760
		- Viwaseen 11 bán vật tư và thi công CT Nhà máy nước Hữu Định cho Waseco	8.638.924.575
		- Wiwaseen 11 trả tiền nước súc xả CT NMN Hữu Định cho Waseco	74.412.000
		- Waseco bù trừ công nợ giữa Cty Khoan và Cty Hưng Phát - CP NMN Hữu Định	74.412.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng		2.990.070.122	1.396.754.465
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	2.892.086.351	1.396.754.465
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	97.983.771	
* Trả trước cho người bán		-	739.146.258
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	-	739.146.258
Cộng các khoản phải thu		2.990.070.122	2.135.900.723

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả người bán ngắn hạn		2.851.323.475	8.011.146.475
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	2.851.323.475	8.011.146.475
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.944.063
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	-	1.944.063
* Phải trả khác		485.137.582	485.137.582
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	485.137.582	485.137.582
Cộng các khoản phải trả		3.336.461.057	8.498.228.120

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý I/2024	Quý I/2023
Thù lao của Hội đồng quản trị		608.700.000	384.000.000
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương)	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 5/2023)	349.834.000	24.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn (Thù lao, lương)	- Thành viên HĐQT	180.866.000	330.000.000
Chu Xuân Lãng	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		1.126.639.000	1.088.885.000
Chu Xuân Lãng	Tổng Giám đốc	273.934.000	201.900.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	214.600.000	188.700.000
Nguyễn Văn Từ	Phó Tổng Giám đốc	212.453.000	81.145.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	219.254.000	163.440.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	206.398.000	199.900.000
Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám đốc (đến tháng 5/2023)		253.800.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		204.189.000	173.225.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	174.189.000	155.225.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	-
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***2. Báo cáo bộ phận****2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	21.098.761.686		10.136.969.356	23.701.984.315	3.922.803.906	58.860.519.263
2- Chi phí	20.504.286.311		4.812.412.179	16.148.098.566	3.744.604.668	45.209.401.724
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	20.504.286.311		4.812.412.179	16.148.098.566	3.744.604.668	45.209.401.724
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.475.375		5.324.557.177	7.553.885.749	178.199.238	13.651.117.539
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	154.200.119.624	13.989.441.303	185.379.091.144	123.561.926.602	2.407.562.727	479.538.141.400
C- Nợ phải trả của bộ phận	142.175.021.918	5.837.572.099	109.575.174.184	22.739.711.027	1.585.536.621	281.913.015.849
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	1.099.147.580		3.295.773.623	2.440.771.781		6.835.692.984
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	1.098.716.897		3.001.229.081	1.681.508.823		5.781.454.801
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	430.683		294.544.542	759.262.958		1.054.238.183



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	80.776.660.853	79.293.454.676			80.776.660.853	79.293.454.676
- Phải thu của khách hàng	79.266.136.811	105.364.239.309	(9.564.685.440)	(9.856.330.905)	69.701.451.371	95.507.908.404
- Phải thu ngắn hạn khác	5.996.621.490	5.790.894.115	(1.291.645.456)	(1.000.000.000)	4.704.976.034	4.790.894.115
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000			-	10.000.000.000
Cộng	166.039.419.154	200.448.588.100	(10.856.330.896)	(10.856.330.905)	155.183.088.258	189.592.257.195
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	102.951.077.434	135.809.347.588			102.951.077.434	135.809.347.588
- Phải trả người bán	50.333.706.220	72.941.235.067			50.333.706.220	72.941.235.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	16.652.409.438	20.746.999.059			16.652.409.438	20.746.999.059
- Chi phí phải trả	10.436.208.303	14.070.842.770			10.436.208.303	14.070.842.770
- Phải trả dài hạn khác	27.405.893.446	27.108.606.446			27.405.893.446	27.108.606.446
Cộng	207.779.294.841	270.677.030.930			207.779.294.841	270.677.030.930



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/03/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	80.776.660.853		80.776.660.853
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.262.758.301		85.262.758.301
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	166.039.419.154	2.855.616.559	168.895.035.713
Tại 01/01/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.293.454.676		79.293.454.676
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.155.133.424		111.155.133.424
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	200.448.588.100	2.855.616.559	203.304.204.659

b.4 Tài sản đảm bảo**b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Đến ngày 31/03/2024, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

*** Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:****Hợp đồng thế chấp:**

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 43.663.193.935 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

*** Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:**

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

+ Hợp đồng cầm cố:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 065/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 20/9/2022, giá trị 10.000.000.000đồng.
- Mục đích: Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, đúng hạn (bao gồm: gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác) liên quan đến hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDAĐT/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 - Dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (khu C).

*** Tại Vietinbank - CN Kiên Giang**

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20280012/2020/HĐBĐ/NHCT840 ngày 20/10/2020.

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

*** b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.**

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng